

UNIT 11**SCIENCE AND TECHNOLOGY****SKILLS 2****I/ NEW WORDS:**

- benefit /'ben.i.fit/	(n,v): lợi ích, hưởng lợi
- advance /əd'vɑ:ns/	(n): sự tiến bộ
- drawback /'drɔ: .bæk/	(n): mặt hạn chế
- overcrowding	(n): tình trạng quá đông đúc
- furthermore	(adv): hơn nữa, vả lại
- effect /ɪ'fekt/	(n): hiệu quả, tác dụng
- fix /fiks/	(v): sửa chữa, gắn, lắp
- jobless /'dʒɒb.ləs/	(adj): thất nghiệp
- inactive /ɪn'æk.tɪv/	(adj): không năng động, ì
- quality /'kwɒl.ə.ti/	(n): chất lượng